Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.69.29

Mã HS	8536.69.29
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: / - - Loại khác: / - - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:33:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85366929/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15834
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15834
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15834
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN)	0% (trừ BN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15170
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15102
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15102
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15102
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15102
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15102
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15102
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15156
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15156
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15156
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15156

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15156
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15156
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15157
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15157
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15157
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15157
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15157
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15157
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15160
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15108
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F15116
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G15116
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H15116
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I15116
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J15116
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K15116
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15156
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15156
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15156
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15156
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15156
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15156
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15211
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15211
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15211
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15211
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15211
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15190
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15190
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15190
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15190
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15190
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15190
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15188
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15188
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15188
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15188
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15188
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15188
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15194
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15194
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15194
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15194
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15194
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15194
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15193
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15193
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15193
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15193
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15193
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15193

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15186
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15186
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15186
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15186
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15186
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15186
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15186
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15181
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15181
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15181
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15181
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15181
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15181
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15181
RCEP B	2023	2023	12	B!E15181
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15181
RCEP B	2025	2025	9	B!G15181
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15181
RCEP B	2027	2027	6	B!I15181
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15181
RCEP C	2023	2023	12	C!E15181
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15181
RCEP C	2025	2025	9	C!G15181
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15181
RCEP C	2027	2027	6	C!I15181
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15180
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15180
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15180
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15180
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15180
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15184
RCEP E	2023	2023	12	E!E15184
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15184
RCEP E	2025	2025	9	E!G15184
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15184
RCEP E	2027	2027	6	E!I15184
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15181
RCEP F	2023	2023	12	F!E15181
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15181
RCEP F	2025	2025	9	F!G15181
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15181
RCEP F	2027	2027	6	F!I15181
VIFTA	2024	2024	10	VI!F14148
VIFTA	2025	2025	5	VI!G14148
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14148
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14148

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.69 có 8 dòng thuế; dòng 8536.69.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.69.10 Phích cắm điện thoại; 8536.69.23 Dòng điện không quá 1,5 A; 8536.69.24 Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A; 8536.69.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.69.39 Loại khác; 8536.69.92 Dòng điện dưới 16 A	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.69.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.69.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15834), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.